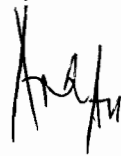


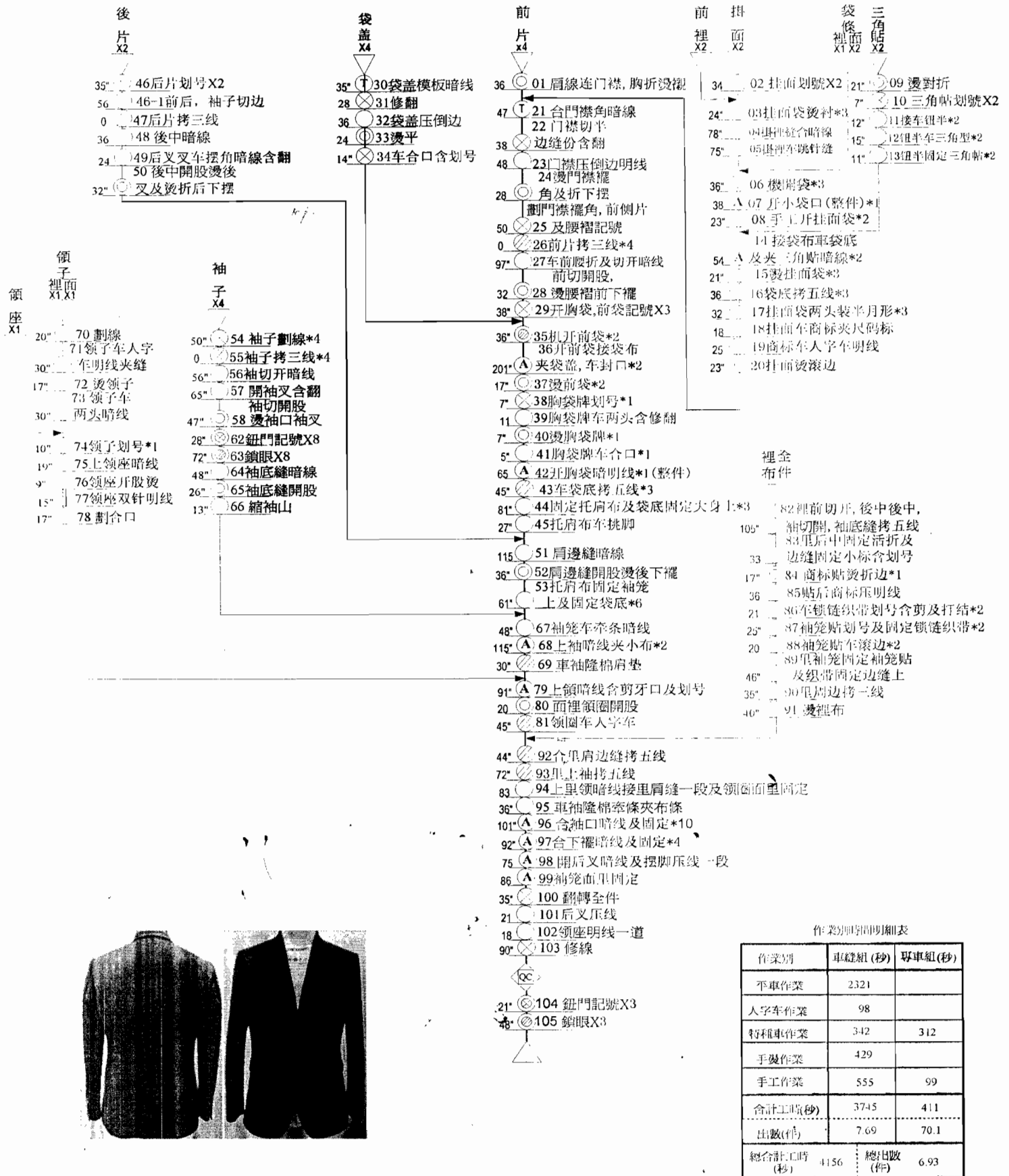
# 福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

|              |                    |              |                                                                                     |       |
|--------------|--------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 款式: G16-285B | 款式說明<br>订单 : 3,900 | 制表人: NGA     | 日期: 2016/09/12                                                                      | 文件編號: |
| 參考雷同款:       |                    |              | 照片                                                                                  |       |
| 生產車縫時間: 3745 | 特車組時間: 411         | 總時間: 4156    |  |       |
| 生產出數: 7.69   | 特車組出數: 70.1        | IE 總出數: 6.93 |                                                                                     |       |

PPIC 主管:





**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE: NG16-285B

DATE: 9/9/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 8.40

VN IE OUTPUT: 7.69 7.69

| 工段號碼<br>Mã công<br>đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn | 等級<br>Cấp                                     | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời<br>gian | 金額<br>Đơn<br>giá | 日產量<br>Sản<br>lượng |
|-------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|------|------|--------------------|------------------|---------------------|
| 01                      | 肩缝,门襟烫衬条           | Là méch vai+nẹp TT +méch ve nẹp               | C    | 手烫   | 36                 | 297.4            | 800                 |
| 02                      | 前片划号*2             | Sđ ly TT*2                                    | C    | 手工   | 32                 | 264.3            | 900                 |
| 03                      | 前侧片划号*2            | Sđ sườn*2                                     | C    | 手工   | 28                 | 231.3            | 1029                |
| 04                      | 前片拷三线              | VS 3 chỉ TT                                   | B    | 拷克   | 0                  | -                | ####                |
| 05                      | 车前腰褶*2             | May ly eo + chém*2                            | B    | 平车   | 42                 | 368.3            | 686                 |
| 06                      | 合门襟暗线              | Cán chấp nẹp (mẫu)                            | B    | 平车   | 47                 | 412.2            | 613                 |
| 07                      | 门襟切半边缝分            | Chém sửa lộn nẹp                              | C    | 平车   | 38                 | 313.9            | 758                 |
| 08                      | 门襟压倒边明线            | Mí nẹp tăng cường 1/16+SD                     | B    | 平车   | 48                 | 421.0            | 600                 |
| 09                      | 烫门襟及前下摆烫折          | Là nẹp, gấu TT                                | B    | 手烫   | 28                 | 245.6            | 1029                |
| 10                      | 前切开暗线              | Cán chấp sườn trước                           | B    | 平车   | 54                 | 473.6            | 533                 |
| 11                      | 前切开,腰褶烫开股及胸折烫衬条    | Là ly, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi TT*2 | B    | 手烫   | 32                 | 280.6            | 900                 |
| 12                      | 开袋记号*3             | SD bổ túi trước*3                             | C    | 手工   | 36                 | 297.4            | 800                 |
| 13                      | 胸袋牌划号*1            | SD coi túi ngực*1                             | C    | 手工   | 7                  | 57.8             | 4114                |
| 14                      | 胸袋条固定两头            | Chặn coi túi ngực 2 đầu                       | B    | 平车   | 11                 | 96.5             | 2618                |
| 15                      | 胸袋修翻*1             | Sửa lộn coi túi ngực*1                        | B    | 手工   | 7                  | 61.4             | 4114                |
| 16                      | 胸袋条烫折              | Là gấp coi túi ngực *1                        | B    | 手烫   | 7                  | 61.4             | 4114                |
| 17                      | 胸袋牌车合口*1           | Ghim miệng coi túi ngực*1                     | B    | 平车   | 5                  | 43.9             | 5760                |
| 18                      | 开胸袋(完整)            | Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)            | A    | 平车   | 65                 | 604.5            | 443                 |
| 19                      | 机开前袋*2             | Bổ túi bằng máy trước*2                       | B    | 专车   | 36                 | 315.7            | 800                 |
| 20                      | 袋贴接袋布压明线           | Mí đáp lót túi*2 +ghim nắp vào đáp túi        | B    | 平车   | 46                 | 403.4            | 626                 |
| 21                      | 手工剪三角*2            | Bổ túi bằng tay trước*2                       | C    | 手工   | 25                 | 206.5            | 1152                |
| 22                      | 前袋口固定两端*2          | Chặn túi 2 đầu trước*2                        | A    | 平车   | 32                 | 297.6            | 900                 |
| 23                      | 烫前袋口*2             | Là miệng túi TT*2                             | B    | 手烫   | 17                 | 149.1            | 1694                |
| 24                      | 袋贴固定袋盖*2           | Tra nắp túi, cán lót túi, ghim lót 2 đoạn     | A    | 平车   | 75                 | 697.5            | 384                 |
| 25                      | 前袋车封口*2            | Ghim miệng túi*2                              | B    | 平车   | 18                 | 157.9            | 1600                |
| 26                      | 车袋底暗线*2+1          | Quay đít túi trước*2+1                        | B    | 拷克   | 36                 | 315.7            | 800                 |
| 27                      | 袋底固定在大身上*6         | Ghim đáy túi vào thân*6                       | B    | 平车   | 25                 | 219.3            | 1152                |
| 28                      | 固定托肩布              | Ghim bông vào đệm ngực                        | B    | 平车   | 25                 | 219.3            | 1152                |
| 29                      | 后边缝暗线(对格)          | Cán chấp sườn+vai                             | B    | 平车   | 115                | ####             | 250                 |
| 30                      | 托肩布切修              | Chém đệm ngực                                 | C    | 平车   | 11                 | 90.9             | 2618                |
| 31                      | 固定托肩布              | Vắt gấu đệm ngực                              | B    | 扶脚   | 25                 | 219.3            | 1152                |
| 32                      | 后边缝开股烫             | Là rẽ sườn+vai                                | B    | 手烫   | 30                 | 263.1            | 960                 |
| 33                      | 托肩布袖笼固定            | Ghim đệm ngực vào vn                          | B    | 平车   | 25                 | 219.3            | 1152                |
| 34                      | 袖笼车牵条              | May dây vòng nách                             | B    | 平车   | 46                 | 403.4            | 626                 |
| 35                      | 上袖暗线               | Tra tay                                       | A    | 平车   | 115                | ####             | 250                 |
| 36                      | 袖笼车肩棉包             | May đệm vai                                   | B    | 专车   | 25                 | 219.3            | 1152                |
| 37                      | 上领暗线及划号            | Tra cổ, sd                                    | A    | 平车   | 91                 | 846.3            | 316                 |
| 38                      | 面里领圈开股             | Là rẽ vòng cổ                                 | B    | 手烫   | 20                 | 175.4            | 1440                |
| 39                      | 领圈人字缝              | Điều vòng cổ (máy cán sai)                    | A    | 人字车  | 45                 | 418.5            | 640                 |
| 40                      | 里肩边缝拷五线            | VS 5 chỉ sườn vai lót (lưng sườn lót)         | B    | 拷克   | 44                 | 385.9            | 655                 |
| 41                      | 里上袖拷五线             | Tra tay lót                                   | A    | 拷克   | 72                 | 669.6            | 400                 |
| 42                      | 合领圈暗线              | Lồng lót cổ                                   | A    | 平车   | 38                 | 353.4            | 758                 |
| 43                      | 领圈面里固定             | Ghim vòng cổ chính lót                        | B    | 平车   | 45                 | 394.7            | 640                 |
| 44                      | 袖笼车棉牵条             | May ken vai                                   | B    | 平车   | 36                 | 315.7            | 800                 |
| 45                      | 合袖口暗线及固定*10        | Lồng lót gấu tay, ghim *10                    | A    | 平车   | 101                | 939.3            | 285                 |
| 46                      | 合下摆暗线夹固定*4         | Lồng lót gấu, ghim *4                         | A    | 平车   | 76                 | 706.8            | 379                 |
| 47                      | 合边叉暗线及后叉摆脚压线一段     | Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn         | A    | 平车   | 80                 | 744.0            | 360                 |
| 48                      | 袖笼面里固定             | Ghim vòng nách chính lót +ghim dây giăng nách | A    | 平车   | 86                 | 799.8            | 335                 |
| 49                      | 翻整余件               | Lộn áo                                        | C    | 手工   | 35                 | 289.1            | 823                 |
| 50                      | 后叉压明线              | Mí sê sau                                     | B    | 平车   | 21                 | 184.2            | 1371                |
| 51                      | 中领单针明线             | Điều chân cổ 1 kim                            | B    | 平车   | 18                 | 157.9            | 1600                |
| 52                      | 边缝车商标及领子           | May móc sườn                                  | B    | 平车   | 17                 | 149.1            | 1694                |
| 53                      | 钮门记号*3             | SD bổ khuy nẹp *3                             | C    | 手工专车 | 21                 | 173.5            | 1371                |
| 54                      | 锁眼*3,锁眼打结          | Đánh khuy*3, di bộ*3                          | B    | 专车   | 48                 | 421.0            | 600                 |
| 55                      | 袖笼贴固定里边缝上*2        | Khâu giăng vào sườn lót*2                     | B    | 手工专车 | 50                 | 438.5            | 576                 |
| XZ                      | 修线                 | Cắt chỉ                                       | C    | 手工   | 95                 | 784.7            | 303                 |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO: **G16-285B**

DATE: **9/9/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **8.40**

VN IE OUTPUT: **7.69** **7.69**

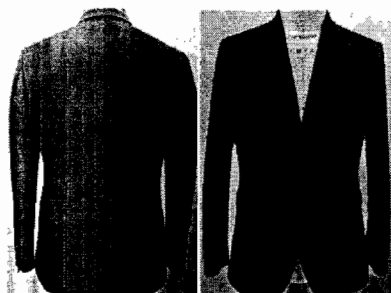
| 工段號碼<br>Mã công đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn | 等級<br>Cấp | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời gian | 金額<br>Đơn giá | 日產量<br>Sản lượng |
|----------------------|--------------------|-----------|------|------|-----------------|---------------|------------------|
|                      | <b>袋蓋*4</b>        |           |      |      |                 |               |                  |
|                      | <b>Nắp túi*4</b>   |           |      |      |                 |               |                  |
| A01                  | 袋蓋模暗線*2            | B         |      | 專車   | 27              | 236.8         | 1067             |
| A02                  | 修翻袋蓋*2             | C         |      | 手工   | 28              | 231.3         | 1029             |
| A03                  | 壓到邊明線含記號           | B         |      | 平車   | 36              | 315.7         | 800              |
| A04                  | 燙袋蓋*2              | B         |      | 手燙   | 24              | 210.5         | 1200             |
| A05                  | 袋蓋合口*2             | C         |      | 平車   | 7               | 57.8          | 4114             |
| A06                  | 袋蓋切合口*2            | C         |      | 平車   | 7               | 57.8          | 4114             |
|                      | <b>掛面*2</b>        |           |      |      |                 |               |                  |
|                      | <b>Đáp nẹp*2</b>   |           |      |      |                 |               |                  |
| B01                  | 掛面開袋記號*3及划邊        | C         |      | 手工   | 34              | 280.8         | 847              |
| B02                  | 三角貼燙折*2            | B         |      | 手燙   | 18              | 157.9         | 1600             |
| B03                  | 三角貼划*2             | C         |      | 手工   | 7               | 57.8          | 4114             |
| B04                  | 車鈕半*2              | B         |      | 平車   | 12              | 105.2         | 2400             |
| B05                  | 燙鈕半                | B         |      | 手燙   | 3               | 26.3          | 9600             |
| B06                  | 鈕半固定三角型*2          | B         |      | 平車   | 13              | 114.0         | 2215             |
| B07                  | 鈕半固定三角*2           | B         |      | 平車   | 11              | 96.5          | 2618             |
| B08                  | 掛面袋燙衬条*3           | B         |      | 手燙   | 18              | 157.9         | 1600             |
| B09                  | 掛面機開袋*3            | B         |      | 專車   | 54              | 473.6         | 533              |
| B10                  | 里開袋(小掛面袋)*1        | A         |      | 平車   | 38              | 353.4         | 758              |
| B11                  | 手工剪三角*2            | C         |      | 手工   | 25              | 206.5         | 1152             |
| B12                  | 掛面袋固定兩頭*2          | A         |      | 平車   | 32              | 297.6         | 900              |
| B13                  | 燙掛面袋*2             | B         |      | 手燙   | 16              | 140.3         | 1800             |
| B14                  | 接袋布夾三角帖*2及袋底固定邊    | A         |      | 平車   | 54              | 502.2         | 533              |
| B15                  | 袋底拷五線*3            | B         |      | 拷克   | 36              | 315.7         | 800              |
| B16                  | 掛面袋兩頭裝飾線           | B         |      | 專車   | 32              | 280.6         | 900              |
| B17                  | 車前標及固定尺碼標          | B         |      | 專車   | 18              | 157.9         | 1600             |
| B18                  | 掛面貼前標人字縫明線         | B         |      | 大字車  | 25              | 219.3         | 1152             |
| B19                  | 里前下擺拷三線            | B         |      | 拷克   | 21              | 184.2         | 1371             |
| B20                  | 掛面接里布              | B         |      | 平車   | 78              | 684.1         | 369              |
| B21                  | 掛里跳腳針縫             | B         |      | 跳腳   | 75              | 657.8         | 384              |
| B22                  | 掛面燙滾邊              | B         |      | 手燙   | 16              | 140.3         | 1800             |
| B23                  | 袋底固定邊縫上*2          | B         |      | 平車   | 8               | 70.4          | 3600             |
|                      | <b>后片*2</b>        |           |      |      |                 |               |                  |
|                      | <b>Thân sau*2</b>  |           |      |      |                 |               |                  |
| C01                  | 后片划號               | C         |      | 手工   | 35              | 290.5         | 823              |
| C02                  | 前後袖子切修             | C         |      | 手工   | 54              | 448.2         | 533              |
| C03                  | 后片拷三線              | B         |      | 拷克   | 0               | -             | ####             |
| C04                  | 后中暗線               | B         |      | 平車   | 36              | 316.8         | 800              |
| C05                  | 車邊叉三角及修翻           | B         |      | 平車   | 24              | 211.2         | 1200             |
| C06                  | 燙后中及燙后叉及后下擺        | B         |      | 手燙   | 32              | 281.6         | 900              |
|                      | <b>袖子*4</b>        |           |      |      |                 |               |                  |
|                      | <b>Tay*4</b>       |           |      |      |                 |               |                  |
| D01                  | 領子划號               | C         |      | 手工   | 46              | 381.8         | 626              |
| D02                  | 袖子拷三線*4            | B         |      | 拷克   | 0               | -             | ####             |
| D03                  | 袖切開暗線              | B         |      | 平車   | 52              | 457.6         | 554              |
| D04                  | 開外袖叉含修翻            | B         |      | 平車   | 25              | 220.0         | 1152             |
| D05                  | 開內袖叉含翻及固定一段        | B         |      | 平車   | 40              | 352.0         | 720              |
| D06                  | 袖切開股燙及袖口及袖叉        | B         |      | 手燙   | 32              | 281.6         | 900              |
| D07                  | 鈕門記號*8             | C         |      | 手工專車 | 28              | 232.4         | 1029             |
| D08                  | 鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結      | B         |      | 專車   | 72              | 633.6         | 400              |
| D09                  | 袖底縫暗線              | B         |      | 平車   | 48              | 422.4         | 600              |
| D10                  | 袖底縫開股燙             | B         |      | 手燙   | 26              | 228.8         | 1108             |
| D11                  | 縮袖山                | B         |      | 平車   | 13              | 114.4         | 2215             |
|                      | <b>領子*2</b>        |           |      |      |                 |               |                  |
|                      | <b>Cổ*2</b>        |           |      |      |                 |               |                  |
| E01                  | 面領子划線              | C         |      | 手工   | 10              | 83.0          | 2880             |
| E02                  | 里領子划號              | C         |      | 手工   | 10              | 83.0          | 2880             |
| E03                  | 車人字車明線             | B         |      | 大字車  | 28              | 246.4         | 1029             |
| E04                  | 燙領子                | B         |      | 手燙   | 14              | 123.2         | 2057             |
| E05                  | 車兩頭含修翻             | B         |      | 平車   | 26              | 228.8         | 1108             |
| E06                  | 領座划號*1             | C         |      | 手工   | 10              | 83.0          | 2880             |
| E07                  | 上領座暗線*1            | A         |      | 平車   | 16              | 148.8         | 1800             |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE N<sup>o</sup> **G16-285B**  
DATE: **9/9/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **8.40**  
VN IE OUTPUT: **7.69 7.69**

| 工段號碼<br>Mã công đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn | 等級<br>Cấp                                       | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời gian | 金額<br>Đơn giá | 日產量<br>Sản lượng |
|----------------------|--------------------|-------------------------------------------------|------|------|-----------------|---------------|------------------|
| E08                  | 领座压明线*1            | Mí chân cổ*1                                    | B    | 平车   | 12              | 105.6         | 2400             |
| E09                  | 领座开股烫*1            | Là rẽ chân cổ + đặt mềch chân cổ                | B    | 手烫   | 17              | 149.6         | 1694             |
| E10                  | 领口划号               | SD miệng cổ                                     | B    | 手工   | 12              | 105.6         | 2400             |
| E11                  | 领口切修               | Chém sửa miệng cổ                               | C    | 手工   | 9               | 74.7          | 3200             |
|                      | 里布                 | Lót                                             |      |      |                 |               |                  |
| F01                  | 里后中拷五线             | VS 5 chỉ giữa sau lót                           | B    | 拷克   | 19              | 167.2         | 1516             |
| F02                  | 后商标烫折边*1           | Là gấp đáp mắc TS lót                           | B    | 手烫   | 15              | 132.0         | 1920             |
| F03                  | 贴后商标压明线            | Mí dán đáp mắc TS+ghim mắc cổ                   | B    | 平车   | 36              | 316.8         | 800              |
| F04                  | 里后中固定活折及固定边缝标固定    | Ghim lỵ giữa sau lót, chặn sê sau lót, ghim mắc | B    | 平车   | 33              | 290.4         | 873              |
| F05                  | 车锁链织带划号含剪及打结*2     | Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc               | B    | 平车   | 21              | 184.8         | 1371             |
| F06                  | 袖笼贴划号*2            | SD đáp vòng nách*2                              | B    | 手工   | 10              | 88.0          | 2880             |
| F07                  | 袖笼锁链线固定*2          | Ghim dây giăng nách *2                          | B    | 平车   | 15              | 132.0         | 1920             |
| F08                  | 袖笼贴车滚边             | Cuốn viền đáp nách                              | B    | 喇叭   | 20              | 176.0         | 1440             |
| F09                  | 里边缝固定锁链线*2         | Ghim giăng sườn                                 | B    | 平车   | 14              | 123.2         | 2057             |
| F10                  | 里后切开拷五线            | Cán chấp sườn TS 5 chỉ                          | B    | 拷克   | 32              | 281.6         | 900              |
| F11                  | 袖笼贴固定*2            | Ghim đáp nách, sd*2 vào thân                    | B    | 平车   | 26              | 228.8         | 1108             |
| F12                  | 里袖切开袖底拷五线及夹布*4     | VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4        | B    | 拷克   | 46              | 404.8         | 626              |
| F13                  | 里袖口拷三线             | VS 3 chỉ lót gấu tay                            | B    | 拷克   | 17              | 149.6         | 1694             |
| F14                  | 领圈拷三线              | VS 3 chỉ vòng cổ                                | B    | 拷克   | 11              | 96.8          | 2618             |
| F15                  | 里后下摆拷三线            | VS 3 chỉ sê sau                                 | B    | 拷克   | 8               | 70.4          | 3600             |
| F16                  | 里烫袖子               | Là gấu tay+thân lót                             | B    | 手烫   | 28              | 246.4         | 1029             |
| F17                  | 里烫边缝               | Là sườn lót                                     | B    | 手烫   | 16              | 140.8         | 1800             |
|                      | <b>TOTAL</b>       |                                                 |      |      | <b>4156</b>     | <b>###</b>    | <b>6.93</b>      |



製表人: 阿草

| 作業別<br>Công đoạn     | 車縫(秒)<br>Chuyên may | 穿車(秒)<br>Chuyên môn |             |
|----------------------|---------------------|---------------------|-------------|
| 平车作业<br>Máy thường   | 2321                |                     |             |
| 人字车<br>May ziczac    | 98                  |                     |             |
| 锁链车作业<br>Đặc chủng   | 342                 | 312                 |             |
| 手烫作业<br>Là           | 429                 |                     |             |
| 手工作业<br>Cđ tay       | 555                 | 99                  |             |
| 合记工时(秒)<br>Tổng thời | <b>3745</b>         | <b>411</b>          |             |
| 出数(件)(SL<br>CN)      | <b>7.69</b>         | <b>70.1</b>         |             |
| 总合计时(秒)<br>Tổng công | <b>4156</b>         | 总出数<br>Tổng         | <b>6.93</b> |